

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 3 - 2024

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn KH.
2. Bà Lê Thị XM.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn DD – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị TS - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 492/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn NB, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số 88 VC, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt - có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị KT, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số 88 VC, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn ngày 19 tháng 10 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Đoàn NB trình bày:

Ông và bà Phạm Thị KT tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn năm 2008. Có Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 158, Quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T không làm tròn bổn phận của một người vợ, không chăm sóc gia đình, nhiều lần vắng nhà không có lý do, bỏ mặc các con cho mình ông chăm sóc, dạy bảo...Để giữ gìn cuộc sống hôn nhân, nhiều lần ông đã khuyên bảo để bà T thay đổi cách sống, trách nhiệm với gia đình ...nhưng bà T không thay đổi theo hướng tích cực dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi căng thẳng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, không thể hàn gắn tình cảm và vợ chồng đã ly thân từ tháng 07 năm 2022 cho đến nay. Từ tháng 9 năm 2023 đến nay bà T vắng nhà nhiều hơn, ông B đã cố gắng liên lạc với bà T để thống nhất việc ly hôn nhưng bà T luôn tìm cách tránh mặt và nói tùy ông quyết định. Nay tình cảm không còn nên ông B yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị KT.

Về con chung: Ông Đoàn NB và bà Phạm Thị KT có 02 người con chung là Đoàn BM, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2009 và Đoàn MH, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2011. Ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung là Đoàn BM và Đoàn MH. Ông B không yêu cầu bà Phạm Thị KT cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Phạm Thị KT đã được tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T đều vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Đoàn NB vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Phạm Thị KT vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Đoàn NB khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Phạm Thị KT có nơi cư trú tại địa chỉ Số 88 VC, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “Ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn ông Đoàn NB đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt ông. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

Bị đơn bà Phạm Thị KT đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Phạm Thị KT vắng mặt. Do đó, căn cứ qui định tại khoản 1 Điều 207; khoản 2 Điều 208; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị KT.

[2]. Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 158; Quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 11 tháng 11 năm 2008 thì nguyên đơn ông Đoàn NB và bị đơn bà Phạm Thị KT có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại tòa án, ông B đều xác nhận từ năm 2022 đến nay vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bà T không làm tròn bổn phận của một người vợ, không chăm sóc gia đình, nhiều lần vắng nhà không có lý do, bỏ mặc các con cho mình ông B chăm sóc, dạy bảo, nhiều lần ông đã khuyên bảo để bà T thay đổi cách sống, trách nhiệm với gia đình ...nhưng bà T không thay đổi theo hướng tích cực dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi căng thẳng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định: Mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình thì yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Đoàn NB là có cơ sở nên được chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu nuôi con chung:

Căn cứ các Giấy khai sinh của trẻ (Bản sao) số 445/GKS-BS, ngày 22 tháng 7 năm 2020 và Giấy khai sinh (Bản sao) số 444/GKS-BS, ngày 22 tháng 7 năm 2020 cùng của Ủy ban nhân dân Phường 4 Quận 3 thì nguyên đơn ông Đoàn NB và bị đơn bà Phạm Thị KT có 02 người con chung tên là Đoàn BM, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2009 và Đoàn MH, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2011.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn BM và Đoàn MH, không yêu cầu bà Phạm Thị KT cấp dưỡng nuôi hai con.

Tại kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 3 thể hiện ông B đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là trẻ Đoàn BM và trẻ Đoàn MH.

Tại Biên bản làm việc ngày 29 tháng 12 năm 2023, bà Trần Thị Mạnh trình bày:...Năm 2023, ông B và bà T phát sinh mâu thuẫn, bà T thường xuyên vắng nhà nên ông B thường nhờ bà phụ giúp trông giữ con là Đoàn BM, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2009 và Đoàn MH, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2023. Gần đây tôi không thấy bà T quan tâm, thăm hỏi tới hai con. Ông B là người trực tiếp chăm sóc và đưa đón con đi học.

Căn cứ vào vào Bản tự khai ngày 25 tháng 10 năm 2023 của trẻ Đoàn BM và trẻ Đoàn MH thì các con có nguyện vọng muốn ở với cha là ông Đoàn NB.

Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử giao người con chung tên là Đoàn BM, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2009 và Đoàn MH, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2011 cho ông Đoàn NB trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông B không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi hai con.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đoàn NB không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Đoàn NB phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 54; Điều 56 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn NB:

a) Về quan hệ hôn nhân: Ông Đoàn NB được ly hôn với bà Phạm Thị KT.

b) Về con chung: Ông Đoàn NB và bà Phạm Thị KT có 02 con chung là Đoàn BM, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2009 và Đoàn MH, sinh ngày 14 tháng 6 năm 2011.

Giao người con chung tên là Đoàn BM và Đoàn MH cho ông Đoàn NB trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Phạm Thị KT có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với cha; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của ông Đoàn NB.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Ghi nhận việc ông Đoàn NB không yêu cầu bà Phạm Thị KT cấp dưỡng nuôi hai con.

c) Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

d) Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nguyên đơn ông Đoàn NB phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 002117, ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3. Ông Đoàn NB đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. Về quyền kháng cáo: Ông Đoàn NB và bà Phạm Thị KT được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND Quận 3;
- Chi cục THA Dân sự Quận 3;
- Các đương sự;
- UBND Phường 9; Quận 3;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

Trịnh Thị Hoa